

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 05 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH tháng 05		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/KH 2025	
1	Thu nhập bình quân đầu người	Tỷ đồng		50,00		50,00			
	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	2,042	55,00	2,766	13,350	135,5	5,0	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp								
-	Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực	Ha	83	8.541	84	3.217	101,2	1,0	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	-	40.620	-	-		0,0	
-	Diện tích cây chè	Ha	2.227,9	2.392,7	2.332,7	2.332,7	104,7	97,5	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	-	60,0	-	-		0,0	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,30	51,82			0,0	0,0	
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%		6,1				0,0	
3	Xây dựng nông thôn mới								
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	8	12	9	9	112,5	75,0	
-	Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã	-	3					
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	66,7	100,0	75,0	75,0	112,4	75,0	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã		2		2			
4	Du lịch								
-	Tổng lượt khách du lịch	lượt người	58.125	600.000	72.520	323.053	124,8	12,1	
	Doanh thu từ dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	21,58	237,10	36,53	155,47	169,2	15,4	
5	Hạ tầng nông thôn								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 05 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH tháng 05		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/KH 2025	
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100,00	100,0	100,00	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,9	100,0	100,0	100,0	100,1	100,0	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	79,0	100,00	95,00	95,00	120,3	95,0	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,00	100,0	100,00	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,0	100,00	100,0	100,00	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,00	100,0	100,00	100,0	100,0	
7	Giáo dục								
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	13	13,0	13	13,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,5	96,6	96,6	96,6	100,1	100,0	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	58,5	61,0	61,0	61,0	104,3	100,0	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	66,7	69,4	66,7	66,7	100,0	96,0	
8	Y tế, dân số								
	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	0,0	70,0	60,0	60,0		85,7	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 05 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH tháng 05		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/KH 2025	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	6,6	7,3	7,0	7,0	106,1	95,9	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	%o		0,5					
-	Tỷ suất tăng dân số tự nhiên	%o		12,00					
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng								
+	Thể nhẹ cân	%		14,98			0,0		
+	Thể thấp còi	%		21,30			0,0		
9	Giảm nghèo, giải quyết việc làm								
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		5,00					
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người		1.370					
-	Số lao động được đào tạo trong năm	Người		1.114					
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo trong năm	%		63,1					
10	Văn hóa								
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	96,8	100,0	98,4	98,4	101,7	98,4	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	89,1	89,3			0,0	0,0	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,4	90,5			0,0	0,0	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,2	97,7			0,0	0,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 05 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH tháng 05		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/KH 2025	
	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	95,0	100,0			0,0	0,0	
11	Môi trường								
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	97,0	98,00	97,0	97,0	100,0	99,0	
-	Tỷ lệ xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	100,0	100,00	100,0	100,00	100,0	100,0	

BIỂU TỔNG HỢP
Tiến độ thực hiện sản xuất Nông - Lâm - Nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Năm 2025			So sánh %		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH tháng 5	Lũy kế	Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/K H 2025	
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	D
I	TỔNG TRỌT								
1	Tổng SLLT có hạt	Tấn	-	40.620	-	-			
	Trong đó: - SL thóc	Tấn	-	23.500	-	-			
	- SL ngô	Tấn	-	17.120	-	-			
2	DT gieo trồng cây lương thực	ha	83	8.541	84	3.217	101,2	1,0	
-	Tổng diện tích lúa	ha	-	4.445	-	634			
-	Tổng diện tích ngô	ha	83	4.096	84	2.583	101,2	2,1	
-	Năng xuất lúa bình quân	ha		52,9					
-	Năng xuất ngô bình quân	ha		41,8					
3	Một số cây trồng chính								
3.1	Cây lương thực								
a	Lúa cả năm: + Diện tích	ha	-	4.445	-	634			
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	-	4.445	-	-			
-	Năng suất	lạ/ha		52,9					
-	Sản Lượng	Tấn	-	23.500	-	-			
+	Lúa đông xuân: + Diện tích	ha	-	650	-	634,0			
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	-	650					
-	Năng suất	lạ/ha	-	53,8					
-	Sản Lượng	Tấn	-	3.500					
+	Lúa mùa: + Diện tích	ha	-	3.795	-	-			
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	-	3.795	-	-			
-	Năng suất	lạ/ha	-	52,7	-	-			
-	Sản Lượng	Tấn	-	20.000	-	-			
*	Lúa hàng hóa tập trung		-						
	+ Diện tích	ha	-	600	-	160,0			
	+ Năng suất	lạ/ha	-	54,0	-	-			
	+ Sản Lượng	Tấn	-	3.240	-	-			
b	Ngô cả năm: Diện tích	ha	83	4.096	84	2.583	101,2	2,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Năm 2025			So sánh %		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH tháng 5	Lũy kế	Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/K H 2025	
	Diện tích cho thu hoạch	ha	-	4.096	-	-			
	Năng suất	Tạ/ha		41,8					
	Sản Lượng	Tấn	-	17.120	-	-			
-	Ngô xuân hè: Diện tích	ha	83,0	2.567	84,0	2.583,0	101,2	3,3	
	Diện tích cho thu hoạch	ha	-	2.567	-	-			
	Năng suất	Tạ/ha	-	44,0	-	-			
	Sản Lượng	Tấn	-	11.300	-	-			
-	Ngô thu đông: Diện tích	ha	-	1.529	-	-			
	Diện tích cho thu hoạch	ha	-	1.529	-	-			
	Năng suất	Tạ/ha	-	38,1	-	-			
	Sản Lượng	Tấn	-	5.820	-	-			
2.2	Cây màu: Diện tích	Ha	22,0	270	22,0	112,5	100,0	8,1	
-	Sản lượng	Tấn	70,0	850	70,0	354	100,0	8,2	
2.3	Cây công nghiệp hàng năm								
a	Cây lạc: Diện tích	ha	50	180	50	120			
-	Năng suất	Tạ/ha	-	14	-	-			
-	Sản lượng	Tấn	-	252	-	-			
b	Cây Đậu tương: Diện tích	ha	15	60	15	35			
-	Năng suất	Tạ/ha	-	15	-	-			
-	Sản lượng	Tấn	-	87	-	-			
c	Dong diêng: Diện tích	ha	-	317	-	317,0			
-	Năng suất	Tạ/ha	-	600					
-	Sản lượng	Tấn	-	19.020					
d	Cây mía: Diện tích	ha	-	73	-	73			
-	Năng suất	Tạ/ha	-	500	-	-			
-	Sản lượng	Tấn	-	3.650	-	-			
2.3	Cây công nghiệp dài ngày								
a	Tổng diện tích cây chè tập trung	ha	2.132,3	2.282,3	2.222,3	2.222,3	104,2	97,4	
	Trong đó: Trồng mới	ha	-	60	-	-			
+	Diện tích kiến thiết cơ bản	ha	296,3	275,4	275,4	275,4	92,9	100,0	
+	Diện tích kinh doanh	ha	1.836,1	1.947	1.947	1.947	106,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	10,3	109	10,5	29,8			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Năm 2025			So sánh %		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH tháng 5	Lũy kế	Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/K H 2025	
-	Sản lượng	tấn	1.900,0	21.300	2.050,0	5.800,0			
b	Cây chè cổ thụ								
	Tổng diện tích	ha	95,56	110,3	110,3	110,3	115,4	100,0	
	Trong đó: Trồng mới	ha	-	-	-	-			
	Bảo tồn cây chè cổ thụ	ha	1.691,0	4.328	2.306,0	2.306,0	136,4	53,3	
c	Tổng diện tích cây thảo quả	ha	1.531	1.531	1.531	1.531	100,0	100,0	
+	Diện tích chăm sóc		-	-	-	-			
+	Diện tích cho thu hoạch	ha	1.531	1.531	1.531	1.531	100,0	100,0	
-	Sản lượng	tấn	-	383	-	-			
d	Tổng diện tích cây ăn quả		1.163,0	1.200	1.200,0	1.200,0	103,2	100,0	
	Trong đó: + Trồng mới	ha	-	-	-	-			
+	Diện tích chăm sóc	ha	105,9	123	123	123	116,1	100,0	
+	Diện tích cho thu hoạch	ha	1.057,1	1.077	1.077	1.077	101,9	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	4,9	80	5,1	8,4			
-	Sản lượng	tấn	520,0	8.600	550,0	900,0			
II	THỦY SẢN								
1	Diện tích	Ha	209	209	209	209	100,0	100,0	
-	Cá ao hồ:	ha	209	209	209	209	100,0	100,0	
	Thể tích nuôi cá nước lạnh	m3	32.500	32.500	32.500	32.500	100,0	100,0	
2	Sản lượng	Tấn	78	943	79	393	101,3	8,4	
-	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	54	650	54	271	100,0	8,3	
-	Nuôi cá nước lạnh	tấn	24	293	25	122	104,2	8,5	
III	LÂM NGHIỆP								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,3	51,82					
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	34.898	35.534	35.534	35.534	101,8	100,0	
	Trong đó:								
a	Rừng tự nhiên	Ha	32.865	33.184	33.184	33.184	101,0	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	24.160	24.430	24.430	24.430	101,1	100,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	8.704	8.754	8.754	8.754	100,6	100,0	
b	Rừng trồng	Ha	2.034	2.351	2.351	2.351	115,6	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	380	406	406	406	106,8	100,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	1.654,0	1.945	1.945	1.945	117,6	100,0	
3	Diện tích rừng trồng mới	Ha	-	397,0	-	-			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Năm 2025			So sánh %		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH tháng 5	Lũy kế	Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/K H 2025	
-	Rừng phòng hộ	Ha	-	-	-	-			
-	Rừng sản xuất	Ha	-	360	-	-			
-	Trồng rừng thay thế	Ha	-	37	-	-			
4	Cây mắc ca	Ha	1.002,8	1.002,8	1.002,8	1.002,8	100,0	100,0	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	-	-	-	-			
5	Cây Sơn tra	Ha	240,2	240,2	240,2	240,2	100,0	100,0	
	Trong đó: Trồng mới	Ha		-					
6	Khoán bảo vệ rừng	Ha	33.688	33.748,0	33.748,0	33.748,0	100,2	100,0	
7	Khoanh nuôi rừng tái sinh	Ha	2500	2.500	2.500	2.500	100,0	100,0	
B	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
3	Triển khai xây dựng NTM	Xã	12	12	12	12	100,0	100,0	
4	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	12	12	12	12	100,0	100,0	
a	Xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn NTM								
-	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí "3" kế	Xã	8,00	12	9	9	112,5	75,0	
-	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	66,7	100	75	75	112,4	75,0	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã	2	-	3	3	150,0		
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	xã	2	-	0	0	-		
-	Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	xã	0	-	0	0			
-	Bình quân tiêu chí trên xã	TC/xã	17,8	19	18,5	18,5	103,9	97,4	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	0	2	0	0		0,0	
-	Đô thị văn minh	%		100	94,2	94,2			

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 05 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Tháng 05		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/KH 2025	
I	Ngành công nghiệp								
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tr. đồng							
	- Quốc doanh Trung ương	Tr. đồng							
	- Quốc doanh địa phương	Tr. đồng							
	- Công nghiệp ngoài quốc doanh	Tr. đồng	38.375	635.030	52.919	264.596	137,9	8,3	
	- Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng							
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tr. đồng	38.375,0	635.030	52.919,2	264.596	137,9	8,3	
	CN khai khoáng	Tr. đồng	3.758,3	151.375	12.614,6	63.072,9	335,6	8,3	
	CN chế biến, chế tạo	Tr. đồng	21.183,3	290.000	24.166,7	120.833,3	114,1	8,3	
	Sản xuất và phân phối điện nước	Tr. đồng	13.433,3	190.000	15.833,3	79.166,7	117,9	8,3	
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	275,0	3.655	304,6	1.522,9	110,8	8,3	
II	Sản phẩm chủ yếu					-			
1	Điện phát ra	1000kw	15.166,7	182.000	15.166,7	75.833,3	100,0	8,3	
2	Cát xây dựng (tận thu)	M3	2.875,0	40.000	3.333,3	16.666,7	115,9	8,3	
3	Đá xây dựng	M3	10.708,3	130.500	10.875,0	54.375,0	101,6	8,3	
4	Nông cụ cầm tay	1000 Cái	15,2	183	15,2	76,0	100,0	8,3	
5	Gỗ xẻ	M3	40,4	490	40,8	204,2	101,0	8,3	
6	Gỗ đồ mộc	M3	17,4	210	17,5	87,5	100,5	8,3	
7	Gạch không nung	Tr.viên	0,3	3,3	0,3	1,4	103,1	8,3	
8	Nước máy	1000M3	29,6	355	30,1	150,6	101,8	8,5	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 05 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Tháng 05		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/KH 2025	
9	Chè chế biến	Tấn	225,0	3.000	250,0	1.250,0	111,1	8,3	
10	Sản phẩm may mặc	Cái	4.066,7	49.000	4.083,3	20.416,7	100,4	8,3	
11	Bánh đa, bún khô	Kg	1.366,7	16.500	1.375,0	6.875,0	100,6	8,3	
12	Miến dong	Kg	6.350,0	77.000	6.416,7	32.083,3	101,0	8,3	
13	Trang in	Tr.trang	0,2	2,9	0,2	1,2	103,6	8,3	
14	Say sát gạo	Tấn	3.135,4	37.700	3.141,7	15.708,3	100,2	8,3	
15	Xi măng	Tấn	4.000,0	100.000	18.000,0	61.000,0	450,0	18,0	
16	Các sản phẩm khác	Tr. đồng	1.000,0	14.000	1.166,7	5.833,3	116,7	8,3	

Biểu số 4

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Tháng 5		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/KH 2025	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)								
	Phân theo ngành kinh tế	Triệu đồng	23.458,8	384.000	32.000,0	160.000	136,4	8	
	Trong đó:								
	- Thương mại (bán lẻ hàng hóa)	Triệu đồng	20.167,2	330.000	27.500,0	137.500,0	136,4	8	
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Triệu đồng	3.291,7	54.000	4.500,0	22.500,0	136,7	8	
	- Dịch vụ khác	Triệu đồng							
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch								
1	Mạng lưới khách sạn								
	- Số Khách sạn	cái	4	4	4	4	100,0	100	
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái	2	2	2	2	100,0	100	
	- Số phòng khách sạn	Phòng	100	100	100	100	100,0	100	
	Công suất sử dụng phòng	%	62	56	54	54	87,1	96	
	Nhà hàng	cái	18	18	18	18	100,0	100	
2	Tổng lượt khách du lịch	lượt người	58.125	600.000	72520	323.053	124,8	12	
	Trong đó:					-			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Tháng 5		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/KH 2025	
	+ Khách quốc tế	lượt người	1.026	10.500	1624	7.731	158,3	15	
	- Ngày lưu trú/ khách quốc tế	ngày	1,0	1	1	1	100,0	100	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,0	1	1,1	1	110,0	110	
	+ Khách nội địa	lượt người	57.099	589.500	70896	315.322	124,2	12	
	- Ngày lưu trú/ khách nội địa	ngày	0,60	0,62	0,7	0,70	116,7	113	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,60	0,62	0,7	0,70	116,7	113	
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	21,58	237,10	36,53	155,47	169,2	15	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	1,03	10,50	1,79	8,19	174,1	17	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	20,56	226,60	34,74	147,28	169,0	15	
4	Tốc độ tăng trung bình	%		20,00				-	
III	Xuất nhập khẩu	Triệu USD							
	Tốc độ tăng	%							
1	Giá trị hàng Xuất khẩu	Triệu USD	12,5	150,0	12,5	50,0	100,0	8	
	- Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD							
	- Giá trị xuất khẩu của địa phương	Tỷ đồng	12,5	150,00	12,50	50,00	100,0	8	
	Một số mặt hàng chủ yếu :								
	+ Chè	Tỷ đồng	12,5	150	12,5	50,0	100,0	8	
	Sản lượng	Tấn	250	3.200	266,7	1066,7	106,7	8	
	+ Hàng hóa khác	Tỷ đồng							
2	Giá trị hàng Nhập khẩu	Triệu USD							

Biểu 05

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Tháng 05		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Năm 2024	Năm 2025		Năm trước	Kế hoạch năm	
I	Cơ sở y tế và giường bệnh								
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	14	14	14	14	100	100	
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV							
-	Bệnh viện chuyên khoa	BV							
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	TT							
-	Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	1	1	1	1	100	100	
-	Phòng khám đa khoa khu vực	PK							
-	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	13	13	13	13	100	100	
	TYT được xây dựng kiên cố	Trạm	13	13	13	13	100	100	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở							
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường							
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường							
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	120	110	120	120	109	100	
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	19,7	18,4	19,7	19,7	107	100	
II	Nhân lực y tế								
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	236	225	228	228	101	96,6	
	Trong đó:								
1.1	Bác sỹ	Người	44	39	42	42	108	95,5	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	7,3	6,6	7,0	7,0	106	95,9	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Tháng 05		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Năm 2024	Năm 2025		Năm trước	Kế hoạch năm	
1.2	Dược sỹ đại học	Người	5	6,00	5	5	83	100	
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	0,84	1,0	0,84	0,84	84	100	
	Số trạm y tế có BS biên chế		5	5	4	4	80	80	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	38,5	38,5	30,8	30,8	80	80	
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	100,0	93,7	96,0	96,0	103	96,0	
	Số thôn bản,	<i>Thôn, bản</i>	<i>126</i>	126,0	<i>126</i>	<i>126</i>	100	100	
	Số thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	<i>Thôn, bản</i>	<i>126</i>	<i>118</i>	<i>121</i>	<i>121</i>	103	96,0	
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp								
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	13	13	13	13	100	100	
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	-	-	-	-			
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100	100	100	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	14,3	13,7	15,9	23,5	-	111,1	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	18,4	13,7	47,6	30,2	0	259,3	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,98	-	-	-			
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	21,30	-	-	-			
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000		0,00	0,00	0,00			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Tháng 05		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Năm 2024	Năm 2025		Năm trước	Kế hoạch năm	
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	95,68	2,2	2,95	26,11	-	3,1	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	81,6	81,1	85,7	85,9	105,7	105,1	
	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ	%	57,35	75,8	79,3	77,9	104,6	138,3	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	80,95	86,5	90,4	94,3	104,5	111,7	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội								
	- Sốt rét	‰	0,0	0	0,0	0,0			
	- Lao	1/100.000	23,1	23,4	11,5	11,5	49	50,0	
	- HIV/ AIDS	%	0,39	0,39	0,40	0,40	102	103,2	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70,0	0	60,0	60,0		85,7	
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	92,3	-	-	-			
IV	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Người	174	169	168	168	99	96,6	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch thực hiện	Tháng 04			So sánh (%)		Ghi chú
				Năm 2024	Năm 2025	Lũy Kế	Năm trước	Kế hoạch	
I	Tổng số học sinh	Cháu	17.172	17.289	17.299	17.299	100	101	
1	Hệ mầm non	Cháu	4.298	4.374	4.384	4.384	100	102	
2	Hệ phổ thông	H/sinh	12.642	12.695	12.708	12.708	100	101	
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/sinh	322	322	322	322	100	100	
	Chia theo bậc học						-	-	
-	Tiểu học	H/sinh	6.198	6.401	6.401	6.401	100	103	
-	Trung học cơ sở	H/sinh	5.248	5.144	5.163	5.163	100	98	
-	Trung học Phổ thông	H/sinh	1.196	1.150	1.144	1.144	99	96	
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	232	220	207	207	94	89	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	14.254	14.539	14.537	14.537	100	102	
	Chia ra:						-	-	
-	Mầm non	H/sinh	3.745	3.768	3.815	3.815	101	102	
-	Tiểu học	H/sinh	5.125	5.630	5.438	5.438	97	106	
-	Trung học sơ sở	H/sinh	4.554	4.312	4.455	4.455	103	98	
-	Trung học phổ thông	H/sinh	830	829	829	829	100	100	
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	1.196	1.165	1.144	1.144	98	96	
IV	Phổ cập giáo dục						-	-	
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	13	13	13	13	100	100	
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	100	100	13	13	13	13	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	100	100	13	13	13	13	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	100	100	13	13	13	13	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	100	100	13	13	13	13	
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường						-	-	
1	Tỷ lệ học sinh mau giao đến trường	%	100	100	100	100	100	100	
2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100	100	100	100	100	100	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,6	96,5	96,6	96,6	100	100	
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	61	58,5	61	61	104	100	
VI	Tổng số giáo viên	Người	1.027	1.025	1.019	1.019	99	99	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	92	91,5	93,3	93,3	102	101	
1	Cấp mầm non	Người	325	325	324	324	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	94,2	92,9	94,8	94,8	102	101	
2	Cấp Tiểu học	Người	390	391	386	386	99	99	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	87,9	86,7	89,6	89,6	103	102	
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	246	246	246	246	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	95,12	95,1	95,5	95,5	100	100	
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	57	54	54	54	100	95	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	9	9	9	9	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch thực hiện	Tháng 04			So sánh (%)		Ghi chú
				Năm 2024	Năm 2025	Lũy Kế	Năm trước	Kế hoạch	
	Trong đó: Tỷ lệ giao viên đạt chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	
VII	Tổng số trường học	Trường	37	37	37	37	100	100	
	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường	1	1	1	1	100	100	
1	Trường mầm non	Trường	13	13	13	13	100	100	
2	Trường phổ thông tiểu học	Trường	8	8	8	8	100	100	
3	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	5	5	5	5	100	100	
4	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	8	8	8	8	100	100	
5	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	2	2	2	2	100	100	
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	1	1	1	100	100	
7	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	
VIII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	25	24	24	24	100	96	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	69,4	66,7	66,7	66,7	100	96	
1	+ Cấp mầm non	%	84,6	84,6	84,6	84,6	100	100	
2	+ Cấp Tiểu học	%	87,5	87,5	87,5	87,5	100	100	
3	+ Cấp Trung học cơ sở	%	38,5	38,5	38,5	38,5	100	100	
4	+ Cấp Trung học phổ thông	%	100	50	50	50	100	50	
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	1	1			-	-	
1	+ Cấp mầm non	Trường		1			-	-	
2	+ Cấp Tiểu học	Trường					-	-	
3	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường					-	-	
4	+ Cấp Trung học phổ thông	Trường	1				-	-	
IX	Tổng số phòng học	Phòng	808	795	807	807	102	100	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	
	+ Cấp mầm non	Phòng	209	209	208	208	100	100	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	371	363	371	371	102	100	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	188	184	188	188	102	100	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	34	33	34	34	103	100	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	6	6	6	6	100	100	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	

BIỂU CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - THỂ THAO

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Tháng 5		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN								
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động								
1	Điện ảnh								
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	5	40	5	16	100,0	13	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	5	40	5	16	100,0	13	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi		0	0	0			
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	1000 lượt	0,75	4	0,75	1,75	100,0	19	
2	Nghệ thuật biểu diễn					0			
	- Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị				0			
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	8	8	8	8		100	
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	8	8	8	8		100	
3	Nghệ thuật quần chúng					0			
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở		2	30	2	11		7	
	Trong đó: - Cấp tỉnh			10	0	0		-	
	- Cấp huyện		2	20	2	11		10	
4	Tuyên truyền lưu động								
	-Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1	1	100,0	100	
	- Số buổi hoạt động	Buổi	8	80	8	40	100,0	10	
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi		10	0	0		-	
	Các huyện, thị	buổi	8	70	8	40	100,0	11	
5	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"					0			
	Các bản trong toàn huyện		126	126	126	126	100,0	100	
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	122	122	126	126	103,3	103	
	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	119	114		0	-	-	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,4	90		0	-	-	
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH mới	Hộ	11.650 đ	11.910	12100	12100	103,9	102	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	10.986 đ	11520		0	-	-	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Tháng 5		Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	89,1	89		0	-	-	
	- Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	86	86	86	86	100,0	100	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	81	84		0	-	-	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,2	97,7		0	-	-	
6	Thư viện					0			
	- Số sách mới	Bản	10	100	2	56	20,0	2	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản				0			
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	10	100	2	56	20,0	2	
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	9.904	9.960	9916	9916	100,1	100	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản				0			
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	9.904	9.960	9916	9916	100,1	100	
	- Tổng số lượt người đọc trong năm	Lượt				0			
7	Bảo tồn, bảo tàng					0			
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật				0			
	Trong đó: Suu tầm mới	Hiện vật				0			
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	8	7	7	7	87,5	100	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT					0			
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội	1			0	-		
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	146	152	150	150	102,7	99	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà				0			
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà	1	1	1	1	100,0	100	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	13	13	13	13	100,0	100	
	+ Thôn, bản	Nhà	132	138	136	136	103,0	99	
	Tỷ lệ bản có nhà văn hóa		96,80	100,0	98,4	98,4	101,7	98	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO					0			
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	15.400 đ	16.500	16.250	16.250	105,5	98	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	26,6	27,5	27,3	27,3	102,6	99	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	1.796	1.861	1822	1822	101,4	98	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	68	69	69	69	101,5	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Năm 2025		Lũy kế	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Tháng 5		Ước TH tháng 05/2025/TH tháng 05/2024	Ước TH tháng 05/2025/TH tháng 05/2024	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn		11	12	12	12	109,1	100	
	- Sân vận động	Sân	1	1	1	1	100,0	100	
	- Nhà luyện tập thể thao	Nhà	10	11	11	11	110,0	100	

Biểu số 8

BIỂU ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Tháng 5	Lũy kế	Ước TH tháng 05/2025/TH tháng 05/2024	Ước TH tháng 05/2025/KH 2025	
1	Viễn thông								
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	50794	50.820	50817	50817	100,0	100,0	
	- Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	5015	6.178	6171	6171	123,1	99,9	
	- Số xã có mạng Internet	Xã, thị trấn	13	13	13	13	100,0	100,0	
2	Phát thanh - Truyền hình					0			
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	95	100	96	96		96,0	
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	570	6.934	570	2888	100,0	8,2	
	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ	28	370	29	146	103,6	7,8	
	Trong đó: Đài tỉnh	Giờ				0			
	Trung tâm Văn hóa TT& TT huyện	Giờ	28	370	29	146	103,6	7,8	
2.3	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ				0			
	Số giờ phát sóng truyền hình đài phát thanh truyền hình tỉnh tự sản xuất	Giờ				0			
3	Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã	Trạm	13	13	13	13	100,0	100,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Tháng 5	Lũy kế	Ước TH tháng 05/ 2025/TH tháng 05/ 2024	Ước TH tháng 05/ 2025/KH 2025	
	Trong đó:								
	+ Số trạm FM	Trạm	13	9	9	9	69,2	100,0	
	+ Số trạm ứng dụng CNTT - VT	Trạm		4	4	4			